Chi tiết mã HS 8421.91.90

Mã HS	8421.91.90
Mô tả hàng hóa	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí / - Bộ phận: / - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: / - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	17/11/2026 18:31:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84219190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13488
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13488
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13488
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12781
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12722
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12722
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12722
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12722
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12722
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12722
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12776
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12776
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12776

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12776
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12776
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12776
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12777
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12777
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12777
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12777
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12777
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12777
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12780
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12728
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12736
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12736
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12736
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12736
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12736
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12736
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12767
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12767
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12767
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12767
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12767
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12767
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12816
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12816
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12816

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12816
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12816
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12816
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12799
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12799
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12799
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12799
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12799
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12799
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12799
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12799
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12799
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12799
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12799
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12799
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12814
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12814
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12814
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12814
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12814
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12814
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12813
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12813
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12813
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12813
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12813

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12813
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12793
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12793
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12793
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12793
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12793
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12793
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12793
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12801
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12801
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12801
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12801
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12801
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12801
RCEP B	2022	2022	0	B!D12801
RCEP B	2023	2023	0	B!E12801
RCEP B	2024	2024	0	B!F12801
RCEP B	2025	2025	0	B!G12801
RCEP B	2026	2026	0	B!H12801
RCEP B	2027	2027	0	B!I12801
RCEP C	2022	2022	0	C!D12801
RCEP C	2023	2023	0	C!E12801
RCEP C	2024	2024	0	C!F12801
RCEP C	2025	2025	0	C!G12801
RCEP C	2026	2026	0	C!H12801
RCEP C	2027	2027	0	C!I12801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D12800
RCEP D	2023	2023	0	D!E12800
RCEP D	2024	2024	0	D!F12800
RCEP D	2025	2025	0	D!G12800
RCEP D	2026	2026	0	D!H12800
RCEP D	2027	2027	0	D!I12800
RCEP E	2022	2022	0	E!D12804
RCEP E	2023	2023	0	E!E12804
RCEP E	2024	2024	0	E!F12804
RCEP E	2025	2025	0	E!G12804
RCEP E	2026	2026	0	E!H12804
RCEP E	2027	2027	0	E!I12804
RCEP F	2022	2022	0	F!D12801
RCEP F	2023	2023	0	F!E12801
RCEP F	2024	2024	0	F!F12801
RCEP F	2025	2025	0	F!G12801
RCEP F	2026	2026	0	F!H12801
RCEP F	2027	2027	0	F!I12801
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11866
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11866
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11866
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11866

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8421.91 có 3 dòng thuế; dòng 8421.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90.	8421.91.10 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00; 8421.91.20 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8421.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8421.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13488), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.